

Bản án số 74/2024/HNGĐ-ST

Ngày 19-11-2024

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,  
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Huyền Trang;

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Duy Viên;

Ông Nguyễn Hữu Bình.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Kim Liên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tiên Lãng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024.

**- Nguyên đơn:** Chị Đoàn Thị H, sinh năm 19xx; nơi cư trú: Thôn T, xã V, huyện K, tỉnh T, có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T – Luật sư của Công ty Luật TNHH Thuận Phong, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình, có mặt.

**- Bị đơn:** Anh Đặng Văn N, sinh năm 19xx, nơi cư trú: Thôn Đ, xã V, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt;

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Đặng Văn T, sinh năm 19xx và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 19xx; cùng nơi cư trú: Thôn Đ, xã V, huyện T, thành phố Hải Phòng; ông T có mặt, bà Y vắng mặt;

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T, bà Y: Anh Đặng Văn N, sinh năm 19xx, nơi cư trú: Thôn Đ, xã V, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người làm chứng:

+ Ông Vũ Văn Đ, sinh năm 19xx, nơi cư trú: Thôn V, xã V, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt;

+ Đ Đoàn Hồng Kỳ, sinh năm 19xx; nơi cư trú: Thôn T, xã V, huyện K, tỉnh T, có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án và tại phiên toà, nguyên đơn là chị Đoàn Thị H trình bày:**

Về quan hệ vợ chồng: Chị Đoàn Thị H và anh Đặng Văn N tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã V huyện K, tỉnh T vào ngày 30/6/2009. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hoà thuận với nhau được khoảng 08 năm tại thôn Đ, xã V, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng thì mâu thuẫn phát sinh do bất đồng quan điểm sống, một phần do anh N thường xuyên uống rượu về gây sự, đánh chị H. Do mâu thuẫn căng thẳng anh chị đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2017 đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, chị H yêu cầu được ly hôn anh N.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Đặng Tuấn Q, sinh ngày 01/6/2009; Đặng Tuấn Q1, sinh ngày 27/5/2011 và Đặng Tuấn V, sinh ngày 24/9/2015. Tại đơn khởi kiện ngày 13/4/2024 và Bản tự khai ngày 19/6/2024, chị H đề nghị Tòa án giao con Tuấn V cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, giao con Tuấn Q và Tuấn Q1 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên, tại bản tự khai bổ sung ngày 19/6/2024, chị H thay đổi quan điểm, do các con của anh chị đều có nguyện vọng ở với bố, tôn trọng ý kiến của các con, chị H đồng ý để anh N trực tiếp nuôi cả 03 con. Việc cấp dưỡng cho con chị H xin tự thoả thuận với anh N, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, anh chị có các tài sản chung:

- Diện tích 100m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 846, tờ bản đồ số 26, địa chỉ: Thôn Chùa Dưới, xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, đã được UBND huyện Tiên Lãng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCN) số CE 363549, vào sổ cấp GCN số CH03349 ngày 27/10/2016 cho chủ sử dụng là ông Đặng Văn N và bà Đoàn Thị H (gọi là: Thửa số 846). Trên Thửa đất số 846 không có công trình, vật kiến trúc hay tài sản gì. Thửa số 846 là tài sản anh chị nhận chuyển Nợng từ ông Vũ Văn Đ và bà Đặng Thị Huyền với giá là 360.000.000 đồng trong thời kỳ hôn nhân.. Số tiền 360.000.000 đồng mua đất là tiền tiết kiệm của chị và anh N tích góp trong thời gian chung sống. Thời gian đầu sau khi kết hôn, anh N làm nghề đánh bắt cá biển, chị H ở nhà làm nội trợ, chăm con, bán hải sản anh N đánh bắt được và làm thêm công việc đồng áng. Khoảng năm 2014, chị H, anh N tiếp quản hoàn toàn đầm rươi mà ông T, bà Y (là bố mẹ chồng chị H) thuê thâu trước đó do ông T, bà Y sang Hàn Quốc thăm con gái và làm việc. Thu nhập từ đầm rươi khoảng 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng/01 năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí. Do anh N là người gia trưởng nên để vợ chồng hoà thuận, chị H để anh N giữ kinh tế gia đình, các khoản thu nhập của vợ chồng đều do anh N giữ, chi tiêu; chị H chỉ được anh N

đưa tiền chi tiêu, sinh hoạt hàng ngày. Vì vậy, khi mua đất, anh N là người giao tiền cho ông Đ, bà Huyện. Ông T, bà Y không gửi tiền về cho chị H, còn ông bà có gửi tiền cho anh N hay không thì chị H không biết, anh N và ông T, bà Y không nói cho chị H biết cũng không đưa cho chị giữ bất cứ khoản tiền nào; cũng không có việc ông T, bà Y uỷ quyền cho chị và anh N đứng tên nhận chuyển Nợng Thừa 846 thay ông bà.

Do vậy, chị H khẳng định Thừa số 846 là tài sản chung của chị H và anh N. Khi ly hôn, chị H đề nghị chia đôi giá trị tài sản chung này. Tuy nhiên, do Thừa số 846 chỉ có 01 lối đi duy nhất ra mặt đường 212 và chiều ngang thửa đất không đủ điều kiện để tách thửa nên chị H đề nghị Toà án giao cho chị toàn bộ quyền sử dụng Thừa đất số 846, chị H có trách nhiệm trả về anh N 1/2 giá trị tài sản theo giá mà Hội đồng định giá ngày 27/5/2024 đã định giá.

- Đối với khoản tiền tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank), Chi nhánh Vàm Láng - Đ Hải Phòng là 500.000.000 đồng do anh N đứng tên: Đây là khoản tiền mà chị H và anh N tiết kiệm trong thời gian chung sống, chị H không nhớ rõ thời gian gửi khoản tiền tiết kiệm này. Vì chị không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn nên ngày 19/6/2024, chị H đã rút yêu cầu chia tài sản chung đối với khoản tiền này.

Ngoài yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng Thừa số 846, chị H không yêu cầu Toà án chia tài sản chung nào khác của chị H, anh N. Chị và anh N không có nợ chung nên chị H không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với yêu cầu độc lập của ông T, bà Y: Chị H cho rằng Thừa đất 846 là tài sản chung của chị và anh N, không phải là tài sản của ông T, bà Y nên chị H không đồng ý với yêu cầu độc lập, không đồng ý trả Thừa đất 846 cho ông T, bà Y.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị H nhận chịu cả 12.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 25/7/2024.

**Theo các lời khai tại Tòa án và tại phiên toà, bị đơn (anh Đặng Văn N) trình bày:** Anh N xác nhận về thời gian, địa điểm kết hôn, mâu thuẫn giữa anh chị N chị H trình bày là đúng. Anh chị chung sống hạnh phúc được mấy tháng đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, một phần do chị H có quan hệ ngoại tình, không quan tâm tới gia đình. Mỗi khi vợ chồng cãi nhau chị H thường bỏ nhà đi, anh N cũng nhiều lần tìm chị H để hoà giải, vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi con Nng chị H không thay đổi nên trong thời gian chung sống anh chị nhiều lần sống ly thân nhau, mỗi lần từ 2-3 ngày cho đến 3-6 tháng rồi lại quay về chung sống. Từ tháng 10/2017, anh chị chính thức ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị H xin ly hôn, anh N đồng ý ly hôn chị H.

Anh chị có 03 con chung N chị H trình bày. Kể từ khi anh chị sống ly thân đến nay, các con do anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc tốt; ngoài việc tự mình chăm sóc anh N còn được bố mẹ đỡ đỡ hỗ trợ chăm sóc các con từ vật chất, kinh tế tới chăm lo cuộc sống hàng ngày. Để ổn định tâm lý, sinh hoạt cho các con, anh N đề

ngợi Toà án tiếp tục giao cả 03 con cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung: Anh N thừa nhận Thừa số 846 đứng tên chủ sử dụng là chị H và anh N Nng đây không phải là tài sản chung của anh và chị H. Vì, trong quá trình chung sống anh N làm nghề đánh bắt cá biển; chị H làm nội trợ, chăm con, bán cá; anh chị có kinh doanh đầm rươi Nng chỉ làm được khoảng 02 năm (từ năm 2014 đến năm 2015), năm 2016 do xảy ra tranh chấp đầm vùng nên không làm nữa. Trong khoảng thời gian 02 năm làm đầm rươi vì phải đầu tư, chi phí nhiều tiền; nhà Đ con, các con lại còn nhỏ; cuộc sống hàng ngày còn phụ thuộc vào bố mẹ đẻ anh nên anh chị không có tiền để nhận chuyển Nợng Thừa số 846 N chị H khai.

Thừa đất 846 thuộc quyền sử dụng của ông T, bà Y. Vì, trước khi ký hợp đồng chuyển Nợng Thừa số 846 (ngày 04/7/2016), ông T và bà Y đã thoả thuận với ông Đ, bà Huyện nhận chuyển Nợng Thừa 846 này với giá là 360.000.000 đồng qua điện thoại. Chỉ vì, thời điểm nhận chuyển Nợng Thừa số 846, ông T, bà Y đang lao động tại Hàn Quốc không thể trực tiếp ký nhận chuyển Nợng Thừa đất nêu trên với ông Đ, bà Huyện nên mới tin tưởng uỷ quyền miệng cho anh N, chị H đứng tên người nhận chuyển Nợng để chị H, anh N đứng tên chủ sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; khi nào ông T, bà Y về nước chị H, anh N sẽ phải sang tên lại cho ông bà. Tuy nhiên, thời điểm ông T, bà Y về nước chị H, anh N đã hoàn toàn sống ly thân nhau nên chưa làm được thủ tục sang tên lại Thừa 846 cho ông T, bà Y.

Ông T, bà Y đã gửi cho anh N tổng số tiền là: 758.997.000 đồng, cụ thể: Ngày 19/5/2015, chuyển 8.000.000 USD tương đương 177.099.000 VNĐ; ngày 20/7/2015, chuyển 7.000.000 USD tương đương 177.099.000 VNĐ; ngày 30/9/2015, chuyển 6.000.000 USD tương đương 151.799.000 VNĐ; 03/12/2015, chuyển 5.000.000 USD tương đương 126.500.000 VNĐ; ngày 03/12/2016, chuyển 5.000.000 USD tương đương 126.500.000 đồng. Số tiền 360.000.000 đồng anh N đã trả cho ông Đ, bà Huyện được lấy từ nguồn tiền này của ông T, bà Y gửi về. Mặc dù, anh N là người nhận và quản lý số tiền ông T, bà Y gửi về Nng mỗi lần ông T, bà Y gửi tiền về anh đều nói cho chị H biết. Khi giao tiền cho ông Đ, bà Huyện, anh N là người giao tiền.

Nay chị H xác định Thừa đất 846 là tài sản chung của anh chị và yêu cầu chia tài sản chung, anh H không đồng ý với yêu cầu của chị H vì cho rằng Thừa đất 846 là tài sản của ông T, bà Y và đồng ý với yêu cầu độc lập ông T, bà Y trả lại ông T, bà Y quyền sử dụng Thừa đất 846. Anh N cũng không có ý kiến gì về việc chị H rút yêu cầu chia tài sản chung đối với khoản tiền tiết kiệm 500.000.000 đồng, vì anh cho rằng không có khoản tiền này. Anh và chị H không có nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Anh N đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 27/5/2024 và đồng ý để chị H nhận chịu cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

***Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Y) thống nhất trình bày:***

Thửa đất 846 là do ông T, bà Y nhận chuyển Nợng từ ông Đ, bà Huyện với giá là 360.000.000 đồng. Tuy nhiên, thời điểm nhận chuyển Nợng, ông T, bà Y đang ở nước Hàn Quốc, không thể trực tiếp thực hiện giao dịch chuyển Nợng nên đã gọi điện uỷ quyền anh N, chị H đứng tên nhận chuyển Nợng Thửa 846 từ ông Đ, bà Huyện giúp ông T, bà Y. Số tiền 360.000.000 đồng lấy từ nguồn tiền những lần ông T, bà Y gửi về cho anh N đứng N nội dung anh N khai. Trước khi anh N, chị H ký kết hợp đồng chuyển Nợng, ông T, bà Y đã gọi điện thoả thuận, thống nhất về mức giá khi nhận chuyển Nợng Thửa 846 với ông Đ, bà Huyện, nội dung thoả thuận này ông Đ cũng đã xác nhận. Do đó, ông T, bà Y khẳng định Thửa số 846 là tài sản của ông bà. Trong thời gian anh N, chị H sống chung với nhau chị H không có công ăn việc làm, chỉ ở nhà làm nội trợ và chăm con; chị H thường xuyên bỏ nhà đi không chăm lo cho gia đình, con cái; anh N cũng chỉ làm nghề đánh bắt cá biển, thu nhập theo thời vụ, không ổn định; sau này anh chị có làm đầm rươi Nng do phải đầu tư, cải tạo đất và xảy ra tranh chấp nên không có lãi; cuộc sống, sinh hoạt hàng ngày của anh chị còn phụ thuộc vào phụ cấp của ông T, bà Y nên không có tiền để nhận chuyển Nợng Thửa số 846. Ông T, bà Y nhận chuyển Nợng Thửa 846 nhằm mục đích tặng cho các con chung của chị H, anh N khi các cháu trưởng thành, vì anh chị có 03 con trai chung. Tuy nhiên, do chị H vẫn giữ nguyên quan điểm xác định Thửa 846 là tài sản chung của chị và anh N và đề nghị chia đôi giá trị tài sản này nên ông T, bà Y yêu cầu Toà án buộc chị H, anh N phải trả ông T, bà Y quyền sử dụng Thửa số 846 nêu trên.

**Kết quả xác minh thể hiện:** Vợ chồng anh N, chị H kết hôn với nhau từ năm 2008 theo quy định. Quá trình chung sống, vợ chồng nảy sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và do nghi ngờ nhau ngoại tình. Do mâu thuẫn căng thẳng anh chị đã sống ly thân nhau từ giữa năm 2017, mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm ai. Anh chị có 03 con chung N chị H, anh N khai. Từ khi anh chị sống ly thân đến nay các con chung của anh chị do anh N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc tốt.

Về tài sản chung: Trong thời gian anh chị chung sống, chị H, anh N có nhận chuyển Nợng quyền sử dụng 100m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 846, tờ bản đồ số 26, địa chỉ: Thôn Chùa Dưới, xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng, từ ông Nguyễn Văn Đ và bà Đặng Thị Huyện. Việc chuyển Nợng có lập Hợp đồng chuyển Nợng ngày 04/7/2016. Theo hợp đồng chuyển Nợng, người chuyển Nợng là ông Vũ Văn Đ, bà Đặng Thị Huyện; người nhận chuyển Nợng là anh Đặng Văn N, chị Đoàn Thị H; số tiền chuyển Nợng 220.000.000 đồng. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển Nợng, chỉ có ông Đ, bà Huyện, chị H, anh N có mặt, tham gia giao kết hợp đồng; ông T, bà Y không có mặt, không tham gia giao kết hợp đồng; các bên tham gia giao dịch có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa. Hợp đồng chuyển Nợng đã được UBND xã Vinh Quang chứng thực vào ngày 04/7/2016. Ông Đặng Văn N và bà Đoàn Thị H đã được UBND huyện Tiên Lãng cấp GCN số CE 363549, vào sổ cấp GCN số CH03349 ngày 27/10/2016. Từ khi được cấp GCN đến trước khi chị H nộp đơn khởi kiện tới Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng (ngày 04/7/2024). Thửa số 846 không xảy ra tranh chấp giữa chị H, anh N với vợ chồng ông T, bà Y hay với các hộ liền kề Thửa số 846. Thửa số 846 là đất

trồng, trên thửa đất này không có công trình, vật kiến trúc hay cây cối, H màu gì và chỉ có 01 lối đi duy nhất ra trục đường 212, kích thước chiều ngang Thửa 846 là 5,52m.

Trước ngày 04/7/2016 (thời điểm ông Đ, bà Huyện và anh N, chị H ký kết hợp đồng chuyển Nợng Thửa số 846), ông T, bà Y, không yêu cầu UBND xã Vinh Quang chứng thực hợp đồng ủy quyền giữa ông T, bà Y và chị H, anh N về việc nhận chuyển Nợng quyền sử dụng Thửa số 846.

Trong thời gian chị H, anh N chung sống với nhau, anh N làm nghề đánh bắt cá biển, chị H ở nhà chăm con và đi bán cá do anh N đánh bắt; sau này có làm đầm nuôi rươi do ông T, bà Y trước đó thuê thâu để lại; anh N, chị H làm được khoảng 02 -03 năm (từ khoảng năm 2014 – 2016) với diện tích là 5ha thì xảy ra tranh chấp với người thuê thâu trước nên anh chị đã không làm đầm rươi nữa. Thu nhập từ đầm rươi được tính theo năm, trung bình từ 200-300 triệu đồng/năm. Từ năm 2015 đến năm 2016, anh N có các khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh Vàm Láng – Đ Hải Phòng với 11 giao dịch, cụ thể: Ngày 17/03/2015 gửi 150.000.000 đồng, rút 115.073.047 đồng vào ngày 09/4/2015; Ngày 09/4/2015 gửi 250.000.000 đồng, rút 252.188.732 đồng vào ngày 22/01/2016; Ngày 19/5/2015 gửi 150.000.000 đồng, rút 40.014.000 đồng; Ngày 21/7/2015 gửi 150.000.000 đồng, rút 12.276.500 đồng vào ngày 20/11/2017; Ngày 02/10/2015 gửi 100.000.000 đồng, rút 40.355.700 đồng vào ngày 22/4/2016; Ngày 07/12/2015 gửi 5.000 USD, rút 112.635.000 đồng vào ngày 17/12/2015; Ngày 17/12/2015 gửi 100.000.000 đồng, rút 100.118.611 đồng vào ngày 16/02/2016; Ngày 11/05/2016, gửi 280.00.000 đồng, rút 30.404.200 đồng vào ngày 16/5/2018; ngày 06/7/2016, gửi 40.000.000 đồng, rút 7.001.700 đồng vào ngày 05/12/2016; Ngày 21/12/2016, gửi 10.000 USD, rút 10.000 USD vào ngày 12/4/2018; ngày 22/01/2016, gửi 250.000.000 đồng, rút 252.125.000 đồng vào ngày 22/04/2016.

Quá trình chung sống anh chị thường xuyên mâu thuẫn, cãi nhau, nhiều lần chị H, anh N sống ly thân (không rõ về thời gian mỗi lần anh chị sống ly thân nhau), lần cuối là vào khoảng giữa năm 2017. Từ đó đến nay chị H không về, anh chị sống mỗi người một nơi, không ai quan tâm ai. Anh N và 03 con chung của anh chị hiện đang ở nhờ trên nhà, đất của ông T, bà Y. Chị H đã về quê tại tỉnh Thái Bình chung sống cùng với bố mẹ.

**Tại phiên tòa:** Các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn giữa chị H, anh N. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T, bà Y và xác định Thửa 846 là tài sản chung của chị H, anh N do trong thời gian chung sống chị H, anh N có thu nhập, nguồn thu nhập chính của chị H, anh N là từ việc đánh bắt, cá và kinh doanh rươi, xác định anh chị có nguồn thu nhập ổn định với mức thu nhập trung bình từ 200 đến 300 triệu đồng/01 năm; Thửa số 846, chị H, anh N nhận chuyển Nợng trong thời gian anh chị chung sống hoà thuận, đã được cấp GCN cho chủ sử dụng là ông Đặng Văn N và bà Đoàn Thị H; ông T, bà Y không tham gia giao dịch chuyển Nợng Thửa 846, không chứng minh được việc sử

dụng nguồn tiền mình gửi về để nhận chuyên Nợng Thừa số 846 cũng N việc ông bà uỷ quyền cho chị H, anh N nhận chuyên Nợng thay Thừa 846 từ ông Đ, bà Huyền.

Do, hiện tại anh N đang sinh sống ổn định trên ngôi nhà mà anh và chị H xây trên đất ở của ông T, bà Y; chị H lại không có nơi ở ổn định phải ở nhờ bố mẹ đẻ. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho chị H. Người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn đề nghị HĐXX căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung của chị H, anh N là quyền sử dụng Thừa số 846 theo hướng: Giao cho chị H sử dụng, quản lý Thừa 846, chị H có trách nhiệm trả về anh N ½ giá trị tài sản theo kết quả định giá tài sản ngày 25/7/2024 bằng 750.000.000 đồng.

**Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:** Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Thẩm phán đã thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo về phiên họp, hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử đúng quy định về thẩm quyền, thời hạn, trình tự, thủ tục tố tụng; phiên toà được mở đúng thời hạn, HĐXX thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) cơ bản thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Về việc giải quyết vụ án:** Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các điều 33, 55, 59, 60, 62, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ các điều 213, 217, 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị H, xử: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đoàn Thị H và anh Đặng Văn N; công nhận sự thoả thuận của các đương sự: Anh N được trực tiếp nuôi cả 03 con; việc cấp dưỡng cho con anh chị tự thoả thuận, không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét, giải quyết. Về tài sản chung: Xác định quyền sử dụng Thừa số 846 là tài sản chung của chị H, anh N. Do từ khi anh chị sống ly thân đến nay anh N là người quản lý Thừa số 846; trực tiếp nuôi cả 03 con nên cần chia cho anh N hưởng 60% giá trị Thừa 846; chia cho chị H được hưởng 40% giá trị Thừa 846; giao cho anh N sử dụng, quản lý Thừa số 846; anh N có trách nhiệm trả chị H 600.000.000 đồng. Về chi phí tố tụng: Do chị H nhận chịu cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không đề nghị HĐXX xem xét, giải quyết. Chị H, anh N phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Đoàn Thị H khởi kiện xin ly hôn anh Đặng Văn N, yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi con

và chia tài sản khi ly hôn. Anh Đặng Văn N, hiện cư trú tại: Thôn Đ, xã V, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, quan hệ tranh chấp của vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Y) vắng mặt tại phiên toà lần thứ nhất Nng có người đại diện theo uỷ quyền (anh Đặng Văn N) tham gia phiên toà; người làm chứng (ông Vũ Văn Đ) vắng mặt tại phiên toà Nng quá trình giải quyết vụ án ông Đ đã có lời khai, xét thấy việc vắng mặt của ông Đ không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt bà Y, ông Đ.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị H, anh N được xác lập do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Vinh Quang vào ngày 30/6/2009, là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn phát sinh do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, nghi ngờ nhau có quan hệ ngoại tình nên nên vợ chồng cãi nhau; cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh chị đã nhiều lần sống ly thân nhau, lần cuối lần vào tháng 10 năm 2017. Từ tháng 10/2017 đến nay anh chị sống mỗi người một nơi, không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị H xin ly hôn, anh N cũng đồng ý ly hôn chị H. N vậy, có thể khẳng định tình trạng vợ chồng chị H, anh N đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc thuận tình ly hôn của anh chị là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được công nhận.

[4] Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Đặng Tuấn Q, sinh ngày 01/6/2009; Đặng Tuấn Q1, sinh ngày 27/5/2011 và Đặng Tuấn V, sinh ngày 24/9/2015. Quá trình giải quyết vụ án, chị H, anh N đã thoả thuận, thống nhất được với nhau về người trực tiếp nuôi sau khi ly hôn: Anh N được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con. Xét thấy, hiện tại anh N có nghề nghiệp, thu nhập ổn định; ngoài việc trực tiếp chăm sóc con chung, anh N còn được gia đình hỗ trợ về vật chất và việc chăm sóc các cháu Q, Quyền và Vinh; mặt khác kể từ khi anh N và chị H sống ly thân đến nay cả 03 con chung đều do anh N nuôi dưỡng, chăm sóc tốt và sự thoả thuận của chị H, anh N về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội; phù hợp với thực tế và nguyện vọng của các con có nguyện vọng được ở với bố. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các con, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, HĐXX công nhận sự thoả thuận về người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn của chị H, anh N: Anh N được trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng cho con, anh chị xin tự thoả thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, xét thấy quyền lợi của con vẫn được đảm bảo nên để anh chị tự giải quyết với nhau là phù hợp.



[5] Về xác định tài sản chung của chị H, anh N và yêu cầu độc lập của ông T, bà Y:

[5.1] Về nguồn gốc Thửa 846: Lời khai của các đương sự phù hợp với nhau; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, sự phù hợp đó thể hiện: Thửa số 846 có nguồn gốc thuộc quyền sử dụng của ông Vũ Văn Đ và bà Đặng Thị Huyền. Ngày 04/7/2016, ông Đ, bà Huyền đã chuyển Nợng cho anh Đặng Văn N và chị Đoàn Thị H. Việc chuyển Nợng Thửa số 846 được ông Đ, bà Huyền và anh N, chị H lập thành hợp đồng chuyển Nợng đất vào ngày 04/7/2024 và chỉ có ông Đ, bà Huyền, chị H, anh N tham gia giao dịch; ông T, bà Y không có mặt, không tham gia giao dịch hay ký kết hợp đồng chuyển Nợng quyền sử dụng Thửa 846. Các bên tham gia giao kết hợp đồng chuyển Nợng Thửa 846 đều hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa; có đủ năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và Hợp đồng chuyển Nợng Thửa số 846 đã được UBND xã Vinh Quang chứng thực vào ngày 04/7/2016 đúng theo quy định tại các điều 116, 117, 118, 500, 501, 503 Bộ luật dân sự nên có hiệu lực và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Do đó, ngày 27/10/2024, Thửa số 846 được UBND huyện Tiên Lãng cấp GCN số CE 363549, vào sổ cấp GCN số CH03349 cho chủ sử dụng là ông Đặng Văn N và bà Đoàn Thị H là đúng trình tự, đúng quy định của pháp luật.

[5.2] Về nguồn gốc số tiền nhận chuyển Nợng Thửa 846: Chị H, khẳng định số tiền 360.0000.000 đồng này là do chị và anh N tiết kiệm được trong thời gian chung sống; anh N, ông T, bà Y không đồng ý với quan điểm của chị H và xác định nguồn gốc số tiền 360.000.000 đồng trả cho ông Đ, bà Huyền là của ông T, bà Y (do vợ chồng ông T gửi về), vì vậy nên chị H không có quyền đòi với Thửa 846. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình về mức thu nhập bình quân năm trong thời gian chung sống (chị H khẳng định mức thu nhập từ đầm rươi từ 200.000.000 đồng – 300.000.000 đồng/01 năm; anh N khẳng định đã chi phí hết, không có lợi nhuận khi làm đầm rươi). Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của các đương sự về mức chi phí sinh hoạt hàng ngày của chị H, anh N tại địa phương và kết quả xác minh về mức sống, mức thu nhập bình quân của người dân tại địa phương thời điểm từ năm 2009 đến năm 2017, có đủ cơ sở xác định, chị H, anh N có nguồn thu nhập dồi dào và thời điểm nhận chuyển Nợng Thửa số 846, anh chị đang kinh doanh đầm rươi.

[5.3] Anh N, ông T, bà Y khẳng định số tiền 360.000.000 đồng trả cho ông Đ, bà Huyền được lấy từ nguồn tiền ông T, bà Y gửi về cho anh N trong khoảng thời gian từ ngày 19/5/2015 đến ngày 03/12/2016 với tổng số tiền là 758.997.000 đồng Nng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Kết quả xác minh về nguồn tiền gửi của ông T, bà Y cho người thụ hưởng là anh N, phù hợp với lịch sử tiền gửi tiết kiệm tại Agribank từ năm 2015-2016 Nng thời điểm đóng giao dịch (tắt toán) lại không trùng khớp với thời điểm thực hiện giao dịch chuyển Nợng Thửa 846; các đương sự đều thừa nhận khoản tiền ông T, bà Y gửi về cho người thụ hưởng là anh N, không phải chị H và anh N là người quản lý số tiền này; chị H không thừa nhận

việc anh N có thông báo cho chị về việc ông T, bà Y gửi tiền về, chị không giữ và số tiền 360.000.000 đồng để trả ông Đ, bà Huyện là khoản tiết kiệm của anh chị không phải lấy từ nguồn tiền ông T, bà Y gửi về.

[5.4] Quá trình giải quyết vụ án bị đơn (anh N), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T, bà Y) cho rằng trước khi nhận chuyển Nợng Thừa 846, ông T, bà Y có uỷ quyền cho chị H, anh N nhận chuyển Nợng Thừa 846 từ ông Đ, bà Huyện. Nng chị H không thừa nhận việc uỷ quyền này. Ngoài sự thừa nhận của anh N, ông T, bà Y, anh N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh có việc uỷ quyền này. Ông Đ cũng thừa nhận có việc ông T, bà Y trao đổi với vợ chồng ông về việc chuyển Nợng cho nhau Thừa 846 Nng chỉ bằng lời nói trao đổi qua điện thoại. Thực tế, người nhận chuyển Nợng Thừa 846 là chị H, anh N; khi ký kết hợp đồng chuyển Nợng Thừa 846 chỉ có vợ chồng chị H, anh N và vợ chồng ông Đ, bà Huyện, ông T, bà Y không có mặt, không tham gia giao dịch chuyển Nợng Thừa 846. Kết quả xác minh tại địa phương thể hiện, trước ngày 04/7/2016, ông T, bà Y, không yêu cầu UBND xã Vinh Quang chứng thực hợp đồng uỷ quyền giữa người uỷ quyền là ông T, bà Y và người được uỷ quyền là chị H, anh N về nội dung chị H, anh N đứng nhận chuyển Nợng thay ông T, bà Y quyền sử dụng Thừa số 846. Do đó có đủ căn cứ xác định không có giao dịch uỷ quyền giữa ông T, bà Y với chị H, anh N về việc chị H, anh N đứng nhận chuyển Nợng thay ông T, bà Y Thừa 846.

[5.5] Từ những phân tích trên có đủ căn cứ khẳng định Thừa 846 là tài sản chung của chị H, anh N. Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119 Bộ luật Dân sự; Điều 33, Điều 34 Luật Hôn nhân và gia đình, xác định Thừa số 846 là tài sản chung của chị H, anh N; không có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của ông T, bà Y về yêu cầu Toà án buộc chị H, anh N trả lại ông bà quyền sử dụng Thừa số 846.

[6] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 25/7/2024, Thừa số 846 có diện tích 100m<sup>2</sup>, vẫn giữ nguyên trạng so với thời điểm nhận chuyển Nợng. Thừa số 846 có vị trí: Phía Đ Bắc giáp trục đường 212, kích thước: 5,52m; phía Tây Nam giáp đất canh tác ông Nguyễn Xuân Cường, kích thước: 5,52m; phía Đ Nam giáp đất ông Nguyễn Ngọc Ký, kích thước: 18,50m; phía Tây Bắc giáp đất ông Vũ Văn Tin, kích thước: 17,80m. Thừa số 846 chỉ có một lối đi duy nhất ra trục đường 212. Vị trí đất có tranh chấp có giá là 15.000.000 đồng/m<sup>2</sup>. Các đương sự đều đồng ý lấy kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 25/7/2024 làm căn cứ giải quyết vụ án.

[7] Về phương thức chia tài sản chung của chị H, anh N:

[7.1] N đã phân tích tại mục [5], Thừa số 846 là tài sản chung của chị H, anh N. Chị H cho rằng anh chị có công sức ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung nên đề nghị chia đôi giá trị Thừa số 846. Anh N không đồng ý, vì cho rằng trong thời gian 07 năm chung sống, chị H không có nghề nghiệp lại sinh 03 người con, thường xuyên bỏ nhà đi làm ảnh hưởng tới kinh tế gia đình nên chị H không có công sức, không có quyền đối với Thừa số 846. Xét thấy, thời điểm mang thai, sinh con, nuôi con nhỏ của chị H cũng giống N bao người phụ nữ khác, đây là thời điểm người phụ nữ rất cần được sự quan tâm, chăm sóc, chia sẻ công việc gia đình từ phía người

chồng nên việc anh N đảm nhận nghĩa vụ lao động nhiều hơn chị H để nuôi sống gia đình là cần thiết, phù hợp với đạo đức và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình: “*Vợ chồng có nghĩa vụ ... cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”. Do đó, anh N phủ nhận vai trò của chị H trong việc tạo lập tài sản chung của vợ chồng là không đúng đạo đức, không đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, mặc dù, chị H, anh N đều xác định anh chị nhiều lần sống ly thân Nng cả hai đều không thống nhất được về thời gian mỗi lần sống ly thân là bao lâu; kết quả xác minh tại địa phương và những người làm chứng khác cũng không xác định được thời gian mỗi lần anh chị sống ly thân kể từ khi anh chị kết hôn cho tới tháng 10/2017 là bao lâu nên không đủ căn cứ xác định anh N có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập Thừa số 846. Mặt khác, các đương sự đều khẳng định, ngoài việc chăm con, làm nội trợ, chị H còn tham gia bán tôm, cá, cua cáy, kinh doanh đâm rươi cùng anh N... việc này cũng đã được anh N xác nhận trong quá trình giải quyết vụ án cũng N tại phiên toà. Do đó có đủ căn cứ khẳng định trong thời gian chung sống với anh N, chị H cũng đã tích cực tham gia hầu hết các công việc trong gia đình cũng N trong sản xuất kinh tế gia đình. Thừa đất 846 hình thành trong thời gian anh chị chung sống hoà thuận. Căn cứ khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình, chị H, anh N có công sức ngang nhau trong việc tạo lập khối tài sản chung là Thừa số 846.

[7.2] Các đương sự đều có nguyện vọng được chia tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật. Tuy nhiên, xét thấy Thừa số 846 chỉ có 01 lối đi duy nhất ra trục đường 212, cạnh giáp trục đường 212 có kích thước 5,52m, nếu chia đôi thửa đất bằng hiện vật thì không đảm bảo điều kiện cấp GCN, do đó cần chia cho một bên nhận hiện vật và trả 50% giá trị cho bên còn lại là phù hợp. Hiện tại chị H, anh N đều không có nhà, đất riêng và đều phải sống nhờ trên nhà, đất của bố mẹ đẻ. Nng cần xét tới việc anh N một mình nuôi dưỡng, chăm sóc 03 con trai chung kể từ khi anh chị sống ly thân đến nay và sau khi ly hôn anh N lại là người tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng các con chung của anh chị cho tới khi các con trưởng thành (nếu N không có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật). Do đó, cần giao Thừa số 846 cho anh N trực tiếp quản lý, sử dụng và anh N có trách nhiệm chia trả cho chị H 50% giá trị Thừa 846 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[7.3] Căn cứ Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, Điều 217, Điều 219 Bộ Luật Dân sự, giao cho anh Đăng Văn N quản lý, sử dụng diện tích 100m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 846, tờ bản đồ số 26; địa chỉ: Thôn Chùa Dưới, xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng; có vị trí: Đ Bắc giáp trục đường 212, kích thước: 5,52m; phía Tây Nam giáp đất canh tác ông Nguyễn Xuân Cường, kích thước: 5,52m; phía Đ Nam giáp đất ông Nguyễn Ngọc Ký, kích thước: 18,50m; phía Tây Bắc giáp đất ông Vũ Văn Tin, kích thước: 17,80m (có sơ đồ kèm theo). Anh Đăng Văn N có trách nhiệm trả chị H 50% giá trị tài sản, bằng 750.000.000 (1.500.000.000 đồng x 50 %) đồng.

[7] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn: Chị H có yêu cầu chia tài sản là khoản tiền tiết kiệm 500.000.000 đồng do gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn Việt Nam, chi nhánh Vàm Láng – Đ Hải Phòng. Tuy nhiên, ngày 19/6/2024, chị H đã rút yêu cầu chia tài sản chung đối với khoản tiền này; anh N đồng ý với việc rút yêu cầu này của chị H. Xét thấy việc rút yêu cầu nêu trên của chị H là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với khoản tiền tiết kiệm 500.000.000 đồng này.

[8] Về nợ chung: Chị H, anh N xác nhận anh chị không có nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 12.000.000 đồng, đã chi phí hết. Chị H nhận chịu cả chi phí xem xét, thẩm định, định giá tài sản, chị Thu đã nộp đủ tiền chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản nên không đặt ra để giải quyết.

[10] Về án phí:

[10.1] Căn cứ khoản 1, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị H, anh N mỗi người phải chịu  $\frac{1}{2}$  mức án phí ly hôn sơ thẩm là 75.000 đồng và chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản chung được chia là 34.000.000 [20.000.000 + (350.000.000 đồng x 4%)] đồng. N vậy, tổng án phí dân sự sơ thẩm chị H, anh N, mỗi người phải nộp là 34.075.000 đồng.

[10.2] Do yêu cầu của ông T, bà Y không được chấp nhận nên ông T, bà Y phải chịu án phí dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông T, bà Y đều là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ điểm đ Điều 12, Điều 24, Điều 26, khoản 1 Điều 6, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Y.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 27, Điều 33, Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm h khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244, khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 213, Điều 217, Điều 219 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 6, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị H:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đoàn Thị H và anh Đặng Văn N.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị H, anh N: Anh N trực tiếp nuôi dưỡng cả 03 con là Đặng Tuấn Q, sinh ngày 01/6/2009; Đặng Tuấn Q1, sinh ngày 27/5/2011 và Đặng Tuấn V, sinh ngày 24/9/2015. Thời hạn nuôi con tính từ ngày 19/11/2024 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng cho con, anh chị xin tự giải quyết với nhau.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Đặng Văn N được quyền sử dụng diện tích 100m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 846, tờ bản đồ số 26; địa chỉ: Thôn Chùa Dưới, xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng; có vị trí: Đ Bắc giáp trục đường 212, kích thước: 5,52m; phía Tây Nam giáp đất canh tác ông Nguyễn Xuân Cường, kích thước: 5,52m; phía Đ Nam giáp đất ông Nguyễn Ngọc Ký, kích thước: 18,50m; phía Tây Bắc giáp đất ông Vũ Văn Tin, kích thước: 17,80m (có sơ đồ kèm theo).

Anh Đặng Văn N phải chia trả chị H 750.000.000 (Bảy trăm năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật chị H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh N không chịu thi hành án thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu chia khoản tiền tiết kiệm 500.000.000 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Y yêu cầu Toà án buộc anh N, chị H trả lại quyền sử dụng diện tích 100m<sup>2</sup> đất thuộc thửa số 846, tờ bản đồ số 26; địa chỉ: Thôn Chùa Dưới, xã Vinh Quang, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

6. Về án phí:

Chị Đoàn Thị H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 34.075.000 (Ba mươi tư triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Chị H đã nộp 14.550.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0009013 ngày 13/5/2024 và biên lai thu số 0009014, ngày 14/5/2024 tại Chi cục dân sự Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng. N vậy chị H còn phải nộp 19.525.000 (Mười chín triệu năm trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Anh Đặng Văn N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 34.075.000 (Ba mươi chín triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Y.

7. Về chi phí tố tụng: Không xem xét, do đương sự không yêu cầu.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

*Nơi nhận:*

- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Tiên Lãng;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- Đương sự (đề thi hành);
- Chi cục THADS huyện Tiên Lãng (để thi hành);
- UBND xã Vũ Lễ, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình (ĐKKH số 25/2009);
- Lưu: Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Huyền Trang**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN –  
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hữu Bình**

**Nguyễn Duy Viên**

**Phạm Thị Huyền Trang**

